

Bản án số: 120/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25/4/2024.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm

Ông Nguyễn Đức Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 56/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1988,

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người được chị T uỷ quyền giao nhận văn bản tố tụng: Anh Đoàn Hồng H, sinh năm 1990, địa chỉ: Số nhà A, đường T, khu dân cư K, phường C, Thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Đăng T1**, sinh năm 1988,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

Chị T và anh T1 vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đăng T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thị xã C (nay là UBND phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương) vào ngày 23/9/2011. Sau khi kết hôn, chị về Khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương sinh sống cùng gia đình nhà chồng. Trong thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách, lối sống cũng như trong việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng không biết bảo vệ nhau nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên nhủ, hòa giải nhưng không được, chị và anh T1 cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Năm 2014 anh T1 đi lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế đến nay vẫn chưa về nước, năm 2016 chị cũng sang Đài Loan đến năm 2019 thì về nước. Khi về nước, chị không ở cùng gia đình nhà chồng mà chuyển về gia đình nhà bố mẹ đẻ tại khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương để sinh sống đến nay. Chị xác định vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1 để sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Long N, sinh ngày 12/6/2012. Hiện nay cháu đang sinh sống ổn định cùng chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

#### **Ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh T1 ở Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành xác minh với gia đình anh T1. Ông Nguyễn Đăng T2 (là bố đẻ của anh T1) trình bày: anh T1 đang ở Đài Loan, vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình ông qua điện thoại. Tuy nhiên, mặc dù Tòa án yêu cầu nhiều lần, nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài nên không cung cấp được cho Tòa án. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết. Anh T1 đã biết việc chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Quan điểm của anh T1 là anh chưa muốn ly hôn, nhưng do vợ chồng không còn quan tâm nhau, nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Long N, sinh năm 2012 hiện nay đang ở cùng với chị T. Khi ly hôn, do anh T1 đang ở nước ngoài nên anh nhất trí giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung: anh không yêu cầu giải quyết.

*Tại phiên tòa:* Nguyên đơn chị T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn anh T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

#### **Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:**

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T ly hôn anh Nguyễn Đăng T1; Giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 01 con chung là Nguyễn Long N, sinh ngày 12/6/2012 cho đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Nguyễn Đăng T1. Anh T1 hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xử vắng mặt, anh T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa những vắng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Đăng T1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thị xã C (nay là UBND phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương) vào ngày 23/9/2011 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T chuyển về Khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương sinh sống cùng gia đình nhà chồng. Trong thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách, lối sống cũng như trong việc làm ăn, phát triển kinh tế. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải, chị T và anh T1 cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Năm 2014 anh T1 đi lao động tại Đài Loan đến nay

vẫn chưa về nước, năm 2016 chị T cũng sang Đài Loan đến năm 2019 thì lại về nước. Khi về nước, chị T không ở cùng gia đình nhà chồng mà chuyển về gia đình nhà bố mẹ đẻ tại khu dân cư T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương để sinh sống đến nay. Nay chị T và anh T1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T yêu cầu ly hôn thì anh T1 cũng đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Long N, sinh ngày 12/6/2012. Hiện nay cháu N đang sinh sống ổn định cùng chị T. Chị T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị. Anh T1 đồng ý. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Nguyễn Đăng T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Long N, sinh ngày 12/6/2012, thời gian từ tháng 04/2024 cho

đến khi con chung trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Nguyễn Đăng T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23 số 0000438 ngày 29/01/2024 (chị T đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Chị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Cường**